



CÔNG TY TNHH VSIP BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...336... -26/LE/D&C/VSIP

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 7 năm 2026

BÁO BẢO

Việc bán nhà ở xã hội trước khi thực hiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua đối với Nhà ở xã hội tại các lô đất NOXH-B2 và NOXH-B4 thuộc Dự án Khu đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh- Đợt 1

SỞ XÂY DỰNG BẮC NINH

ĐẾN Số:.....
Ngày: 17/7/26
Chuyên:.....
Số và ký hiệu HS:.....

(Trước khi thực hiện bán nhà ở xã hội)

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh

- Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023;
- Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
- Căn cứ Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 1/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 của Quốc hội thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội và Nghị định 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản;
- Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ Xây dựng về việc Quy định chi tiết một số Điều Luật Nhà ở và Thông tư 08/2026/TT-BXD ngày 15/02/2026 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực nhà ở;
- Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
- Căn cứ Thông tư số 32/2025/TT-BXD ngày 10/11/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;
- Thông tư số 08/2026/TT-BXD ngày 15/02/2026 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực nhà ở;
- Nghị định số 136/2026/NĐ-CP ngày 07/04/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 261/2025/NĐ-CP và Nghị định số 54/2026/NĐ-CP);

- Căn cứ Văn bản số 6033/SXD-QLN ngày 14/7/2026 của Sở Xây dựng Bắc Ninh về việc điều kiện nhà ở hình thành trong tương lai (547 căn) đủ điều kiện được bán đối với các tòa nhà ở xã hội tại lô đất NOXH-B2, NOXH-B4 thuộc dự án Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh.

Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh báo cáo và đề nghị Sở Xây dựng đăng tải, công bố công khai tại Cổng Thông tin điện tử của Sở Xây dựng về việc bán nhà ở xã hội trước khi thực hiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua tại Nhà ở xã hội tại các lô đất NOXH-B2 và NOXH-B4 thuộc Dự án Khu đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh như sau:

I. Thông tin về Dự án

1. Tên Dự án/ Công trình: Nhà ở xã hội tại các lô đất NOXH-B2 và NOXH-B4 thuộc Dự án Đầu tư xây dựng, kinh doanh Khu Đô thị và Dịch vụ VSIP Bắc Ninh.

2. Chủ đầu tư Dự án: Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh

3. Địa điểm xây dựng Dự án/ Công trình:

Lô NOXH-B2, NOXH-B4 Khu Đô thị và Dịch vụ VSIP Bắc Ninh, phường Từ Sơn và xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh.

4. Địa chỉ liên lạc, địa chỉ nộp đơn đăng ký:

Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh, số 01 đường Hữu Nghị, Khu công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP Bắc Ninh, phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Số điện thoại liên hệ: 02223.765.668

5. Tiến độ thực hiện dự án:

- Thời gian khởi công: 19/12/2025

- Thời gian hoàn thành dự kiến: Quý I 2027

6. Quy mô:

6.1. Nhà ở xã hội tại lô đất NOXH-B2

- Diện tích khu đất: 8.106 m².

- Diện tích xây dựng: 2.966 m²; mật độ xây dựng: 36,6 %.

- Tổng diện tích sàn xây dựng: 44.381,6 m².

Công trình được xây dựng trên lô đất quy hoạch gồm 02 tòa nhà hình chữ L ký hiệu N1 và N2, có chiều cao 15 tầng nổi và 01 tầng tum. Diện tích xây dựng tầng 1 khoảng 1.483m²; diện tích xây dựng tầng 2 khoảng 1.483m²; diện tích xây dựng tầng 3 đến tầng 15 mỗi tầng khoảng 1.469,6m²; diện tích xây dựng tầng tum khoảng 120m².

Chiều cao công trình: Chiều cao tính từ sàn tầng 1 đến đỉnh mái là 54,0 m (cốt nền tầng 1 ± 0,0 cao 0,45m so với sân hoàn thiện; tầng 1 cao 4,5m; tầng 2 cao 3,6m; tầng 3 đến tầng 15 mỗi tầng cao 3,3m; tầng mái tum cao 3,0m).

Tổng số căn hộ mỗi toà là 227 căn, có các không gian công năng cơ bản như sau:

+ Tầng 1 bố trí 6 căn hộ xã hội và các không gian chung của tòa nhà (sảnh tòa nhà, phòng sinh hoạt cộng đồng, phòng trực PCCC, khu vệ sinh, hành lang, thang,

phòng kỹ thuật, đường dốc cho xe). Tầng 2 bố trí chỗ để xe máy, đường dốc, khu vực thang máy và thang bộ thoát hiểm, các phòng kỹ thuật (điện, nước và rác). Tầng 3 đến tầng 15 bố trí 221 căn hộ để ở (17 căn hộ/ tầng), sảnh, hành lang, thang và các phòng kỹ thuật (điện, nước và rác). Tầng tum bố trí các phòng kỹ thuật, tum thang bộ.

+ Hệ thống kỹ thuật công trình gồm: Hệ thống điện, chống sét, chiếu sáng; hệ thống thông tin truyền thông; hệ thống thu gom rác; hệ thống tăng áp, hút khói; hệ thống cấp nước và thoát nước; hệ thống phòng cháy chữa cháy.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà (cấp thoát nước, điện và điện chiếu sáng, đường giao thông...) và hệ thống PCCC trong, ngoài nhà theo thiết kế được thẩm định, phê duyệt.

- Các hạng mục phụ trợ: Xây dựng hệ thống sân vườn, cây xanh, đường dốc, bãi đỗ xe, hệ thống chống sét... theo thiết kế được thẩm định, phê duyệt.

6.2. Nhà ở xã hội tại lô đất NOXH-B4

- Diện tích khu đất: 2.226 m².

- Diện tích xây dựng: 890 m²; mật độ xây dựng: 40 %.

- Tổng diện tích sàn xây dựng: 8.962,5m².

Công trình được xây dựng trên lô đất quy hoạch gồm 01 tòa nhà hình chữ nhật với chiều cao 10 tầng nổi và 01 tầng tum. Diện tích xây dựng tầng 1 khoảng 890m²; diện tích xây dựng tầng 2 khoảng 890m²; diện tích xây dựng tầng 3 khoảng 904m²; diện tích xây dựng từ tầng 4 đến tầng 10 mỗi tầng khoảng 886m²; diện tích xây dựng tầng tum khoảng 76,5m².

Chiều cao công trình: Chiều cao tính từ sàn tầng 1 đến đỉnh mái là 37,72m (cốt nền tầng 1 ± 0,0 cao 0,45m so với sân hoàn thiện; tầng 1 cao 4,5m; tầng 2 cao 3,6m; tầng 3 đến tầng 10 mỗi tầng cao 3,3m; tầng mái tum cao 3,0m).

Tổng số căn hộ là 93 căn, có các không gian công năng cơ bản như sau:

+ Tầng 1 bố trí 5 căn hộ để ở và các không gian chung của tòa nhà (sảnh tòa nhà, phòng sinh hoạt cộng đồng, phòng trực PCCC, khu vệ sinh, hành lang, thang, phòng kỹ thuật, đường dốc cho xe). Tầng 2 bố trí chỗ để xe máy, đường dốc, khu vực thang máy và thang bộ thoát hiểm, các phòng kỹ thuật (điện, nước và rác). Tầng 3 đến tầng 11 bố trí 88 căn hộ để ở (11 căn hộ/ tầng), sảnh, hành lang, thang và các phòng kỹ thuật (điện, nước và rác). Tầng tum bố trí các phòng kỹ thuật, tum thang bộ.

+ Hệ thống kỹ thuật công trình gồm: Hệ thống điện, chống sét, chiếu sáng; hệ thống thông tin truyền thông; hệ thống thu gom rác; hệ thống tăng áp, hút khói; hệ thống cấp nước và thoát nước; hệ thống phòng cháy chữa cháy.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà (cấp thoát nước, điện và điện chiếu sáng, đường giao thông...) và hệ thống PCCC trong, ngoài nhà theo thiết kế được thẩm định, phê duyệt.

- Các hạng mục phụ trợ: Xây dựng hệ thống sân vườn, cây xanh, đường dốc, bãi đỗ xe, hệ thống chống sét... theo thiết kế được thẩm định, phê duyệt.



7. Số lượng căn hộ nhà ở xã hội để bán- đợt 1: 518 căn (trên tổng 547 căn hộ). Chi tiết xem danh sách kèm theo.

8. Diện tích căn hộ: Từ 47,9m² đến 74,6m².

9. Giá bán căn hộ:

Theo thông báo số 4935/SXD-QLN ngày 12/6/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh về việc công bố công khai giá bán nhà ở xã hội tại các lô đất NOXH B2, NOXH-B4 thuộc dự án Đầu tư xây dựng, kinh doanh Khu đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh với nội dung chính như sau:

Giá bán căn hộ nhà ở xã hội: **20.640.000** đồng/m² (giá bán đã bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm kinh phí bảo trì và chưa tính đến hệ số điều chỉnh giá bán đối với phần diện tích thứ i - Ki)

10. Việc thực hiện quy định về điều kiện được kinh doanh nhà ở tại dự án

Văn bản số 6033/SXD-QLN ngày 14/7/2026 của Sở Xây Dựng Bắc Ninh về việc điều kiện nhà ở hình thành trong tương lai (547 căn) đủ điều kiện được bán đối với các tòa nhà ở xã hội tại lô đất NOXH-B2, NOXH-B4 thuộc dự án Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh.

11. Thời gian bắt đầu và kết thúc nhận hồ sơ đăng ký

- Thời gian dự kiến bắt đầu nhận hồ sơ đăng ký (đợt 1): từ **21/8/2026** vào các ngày trong tuần (không bao gồm thứ 7 và chủ nhật).

+ Sáng: từ **8h30'** đến **11h30'**.

+ Chiều: từ **11h30'** đến **16h30'**.

- Thời gian dự kiến kết thúc nhận hồ sơ đăng ký: **05/10/2026**.

- Hình thức tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội:

+ Online tại địa chỉ email: noxh.bacninh@vsip.com.vn

+ Trực tiếp tại văn phòng công trường của chủ đầu tư- công ty TNHH VSIP Bắc Ninh, số 1 đường 15, Khu công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP Bắc Ninh, phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

+ Dịch vụ bưu chính hoặc nộp cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, nơi cá nhân đang làm để tổng hợp, gửi chủ đầu tư Dự án.

+ Điện thoại hỗ trợ: 0222 376 5668

Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh trân trọng báo cáo Sở Xây dựng Bắc Ninh để biết và đăng tải thông tin nhà ở xã hội tại Dự án theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBND phường Từ Sơn, xã Đại Đồng.
- Lưu: VT.

CÔNG TY TNHH VSIP BẮC NINH



BÙI ĐĂNG THOAN
TỔNG GIÁM ĐỐC

DANH SÁCH 518 CĂN HỘ Ở MỞ BÁN ĐỢT 1

(Kèm theo văn bản 336 -26/LE/D&C/VSIP ngày 15/07/2026 của Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh)

STT	Tầng	STT Căn hộ/ tầng	Mã căn hộ	Loại hình nhà ở	Diện tích căn hộ (m²) (Điều 5, Chương I, thông tư 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024)
Tòa nhà N1 tại Lô NOXH-B2					
1	3	1	B2-N1-301	Căn hộ chung cư	68.0
2		2	B2-N1-302	Căn hộ chung cư	50.7
3		3	B2-N1-303	Căn hộ chung cư	50.7
4		4	B2-N1-304	Căn hộ chung cư	64.1
5		5	B2-N1-305	Căn hộ chung cư	68.0
6		6	B2-N1-306	Căn hộ chung cư	64.0
7		7	B2-N1-307	Căn hộ chung cư	64.0
8		8	B2-N1-308	Căn hộ chung cư	64.1
9		9	B2-N1-309	Căn hộ chung cư	74.6
10		10	B2-N1-310	Căn hộ chung cư	68.1
11		11	B2-N1-311	Căn hộ chung cư	63.8
12		12	B2-N1-312	Căn hộ chung cư	63.8
13		13	B2-N1-313	Căn hộ chung cư	68.0
14		14	B2-N1-314	Căn hộ chung cư	64.0
15		15	B2-N1-315	Căn hộ chung cư	64.0
16		16	B2-N1-316	Căn hộ chung cư	64.0
17		17	B2-N1-317	Căn hộ chung cư	68.1
18	4	1	B2-N1-5A01	Căn hộ chung cư	68.0
19		2	B2-N1-5A02	Căn hộ chung cư	50.7
20		3	B2-N1-5A03	Căn hộ chung cư	50.7
21		4	B2-N1-5A04	Căn hộ chung cư	64.1
22		5	B2-N1-5A05	Căn hộ chung cư	68.0
23		6	B2-N1-5A06	Căn hộ chung cư	64.0
24		7	B2-N1-5A07	Căn hộ chung cư	64.0
25		8	B2-N1-5A08	Căn hộ chung cư	64.1
26		9	B2-N1-5A09	Căn hộ chung cư	74.6
27		10	B2-N1-5A10	Căn hộ chung cư	68.1
28		11	B2-N1-5A11	Căn hộ chung cư	64.0
29		12	B2-N1-5A12	Căn hộ chung cư	64.0
30		13	B2-N1-5A13	Căn hộ chung cư	68.0
31		14	B2-N1-5A14	Căn hộ chung cư	64.0
32		15	B2-N1-5A15	Căn hộ chung cư	64.0
33		16	B2-N1-5A16	Căn hộ chung cư	64.0
34		17	B2-N1-5A17	Căn hộ chung cư	68.1
35	5	1	B2-N1-501	Căn hộ chung cư	68.0
36		2	B2-N1-502	Căn hộ chung cư	50.7
37		3	B2-N1-503	Căn hộ chung cư	50.7
38		4	B2-N1-504	Căn hộ chung cư	64.1
39		5	B2-N1-505	Căn hộ chung cư	68.0
40		6	B2-N1-506	Căn hộ chung cư	64.0
41		7	B2-N1-507	Căn hộ chung cư	64.0
42		8	B2-N1-508	Căn hộ chung cư	64.1
43		9	B2-N1-509	Căn hộ chung cư	74.6
44		10	B2-N1-510	Căn hộ chung cư	68.1



STT	Tầng	STT Căn hộ/ tầng	Mã căn hộ	Loại hình nhà ở	Diện tích căn hộ (m²) (Điều 5, Chương I, thông tư 05/2024/TT- BXD ngày 31/7/2024)
45		11	B2-N1-511	Căn hộ chung cư	64.0
46		12	B2-N1-512	Căn hộ chung cư	64.0
47		13	B2-N1-513	Căn hộ chung cư	68.0
48		14	B2-N1-514	Căn hộ chung cư	64.0
49		15	B2-N1-515	Căn hộ chung cư	64.0
50		16	B2-N1-516	Căn hộ chung cư	64.0
51		17	B2-N1-517	Căn hộ chung cư	68.1
52	6	1	B2-N1-601	Căn hộ chung cư	68.0
53		2	B2-N1-602	Căn hộ chung cư	50.7
54		3	B2-N1-603	Căn hộ chung cư	50.7
55		4	B2-N1-604	Căn hộ chung cư	64.1
56		5	B2-N1-605	Căn hộ chung cư	68.0
57		6	B2-N1-606	Căn hộ chung cư	64.0
58		7	B2-N1-607	Căn hộ chung cư	64.0
59		8	B2-N1-608	Căn hộ chung cư	64.1
60		9	B2-N1-609	Căn hộ chung cư	74.6
61		10	B2-N1-610	Căn hộ chung cư	68.1
62		11	B2-N1-611	Căn hộ chung cư	64.0
63		12	B2-N1-612	Căn hộ chung cư	64.0
64		13	B2-N1-613	Căn hộ chung cư	68.0
65		14	B2-N1-614	Căn hộ chung cư	64.0
66		15	B2-N1-615	Căn hộ chung cư	64.0
67		16	B2-N1-616	Căn hộ chung cư	64.0
68		17	B2-N1-617	Căn hộ chung cư	68.1
69	7	1	B2-N1-8A01	Căn hộ chung cư	68.0
70		2	B2-N1-8A02	Căn hộ chung cư	50.7
71		3	B2-N1-8A03	Căn hộ chung cư	50.7
72		4	B2-N1-8A04	Căn hộ chung cư	64.1
73		5	B2-N1-8A05	Căn hộ chung cư	68.0
74		6	B2-N1-8A06	Căn hộ chung cư	64.0
75		7	B2-N1-8A07	Căn hộ chung cư	64.0
76		8	B2-N1-8A08	Căn hộ chung cư	64.1
77		9	B2-N1-8A09	Căn hộ chung cư	74.6
78		10	B2-N1-8A10	Căn hộ chung cư	68.1
79		11	B2-N1-8A11	Căn hộ chung cư	64.0
80		12	B2-N1-8A12	Căn hộ chung cư	64.0
81		13	B2-N1-8A13	Căn hộ chung cư	68.0
82		14	B2-N1-8A14	Căn hộ chung cư	64.0
83		15	B2-N1-8A15	Căn hộ chung cư	64.0
84		16	B2-N1-7A16	Căn hộ chung cư	64.0
85		17	B2-N1-8A17	Căn hộ chung cư	68.1
86	8	1	B2-N1-801	Căn hộ chung cư	68.0
87		2	B2-N1-802	Căn hộ chung cư	50.7
88		3	B2-N1-803	Căn hộ chung cư	50.7
89		4	B2-N1-804	Căn hộ chung cư	64.1
90		5	B2-N1-805	Căn hộ chung cư	68.0
91		6	B2-N1-806	Căn hộ chung cư	64.0
92		7	B2-N1-807	Căn hộ chung cư	64.0
93		8	B2-N1-808	Căn hộ chung cư	64.1
94		9	B2-N1-809	Căn hộ chung cư	74.6

STT	Tầng	STT Căn hộ/ tầng	Mã căn hộ	Loại hình nhà ở	Diện tích căn hộ (m ²) (Điều 5, Chương I, thông tư 05/2024/TT- BXD ngày 31/7/2024)
95		10	B2-N1-810	Căn hộ chung cư	68.1
96		11	B2-N1-811	Căn hộ chung cư	64.0
97		12	B2-N1-812	Căn hộ chung cư	64.0
98		13	B2-N1-813	Căn hộ chung cư	68.0
99		14	B2-N1-814	Căn hộ chung cư	64.0
100		15	B2-N1-815	Căn hộ chung cư	64.0
101		16	B2-N1-816	Căn hộ chung cư	64.0
102		17	B2-N1-817	Căn hộ chung cư	68.1
103	9	1	B2-N1-901	Căn hộ chung cư	68.0
104		2	B2-N1-902	Căn hộ chung cư	50.7
105		3	B2-N1-903	Căn hộ chung cư	50.7
106		4	B2-N1-904	Căn hộ chung cư	64.1
107		5	B2-N1-905	Căn hộ chung cư	68.0
108		6	B2-N1-906	Căn hộ chung cư	64.0
109		7	B2-N1-907	Căn hộ chung cư	64.0
110		8	B2-N1-908	Căn hộ chung cư	64.1
111		9	B2-N1-909	Căn hộ chung cư	74.6
112		10	B2-N1-910	Căn hộ chung cư	68.1
113		11	B2-N1-911	Căn hộ chung cư	64.0
114		12	B2-N1-912	Căn hộ chung cư	64.0
115		13	B2-N1-913	Căn hộ chung cư	68.0
116		14	B2-N1-914	Căn hộ chung cư	64.0
117		15	B2-N1-915	Căn hộ chung cư	64.0
118		16	B2-N1-916	Căn hộ chung cư	64.0
119		17	B2-N1-917	Căn hộ chung cư	68.1
120	10	1	B2-N1-1001	Căn hộ chung cư	68.0
121		2	B2-N1-1002	Căn hộ chung cư	50.7
122		3	B2-N1-1003	Căn hộ chung cư	50.7
123		4	B2-N1-1004	Căn hộ chung cư	64.1
124		5	B2-N1-1005	Căn hộ chung cư	68.0
125		6	B2-N1-1006	Căn hộ chung cư	64.0
126		7	B2-N1-1007	Căn hộ chung cư	64.0
127		8	B2-N1-1008	Căn hộ chung cư	64.1
128		9	B2-N1-1010	Căn hộ chung cư	68.1
129		10	B2-N1-1011	Căn hộ chung cư	64.0
130		11	B2-N1-1012	Căn hộ chung cư	64.0
131		12	B2-N1-1013	Căn hộ chung cư	68.0
132		13	B2-N1-1014	Căn hộ chung cư	64.0
133		14	B2-N1-1015	Căn hộ chung cư	64.0
134		15	B2-N1-1016	Căn hộ chung cư	64.0
135		16	B2-N1-1017	Căn hộ chung cư	68.1
136	11	1	B2-N1-1101	Căn hộ chung cư	68.0
137		2	B2-N1-1102	Căn hộ chung cư	50.7
138		3	B2-N1-1103	Căn hộ chung cư	50.7
139		4	B2-N1-1104	Căn hộ chung cư	64.1
140		5	B2-N1-1105	Căn hộ chung cư	68.0
141		6	B2-N1-1106	Căn hộ chung cư	64.0
142		7	B2-N1-1107	Căn hộ chung cư	64.0
143		8	B2-N1-1108	Căn hộ chung cư	64.1
144		9	B2-N1-1110	Căn hộ chung cư	68.1

STT	Tầng	STT Căn hộ/ tầng	Mã căn hộ	Loại hình nhà ở	Diện tích căn hộ (m ²) (Điều 5, Chương I, thông tư 05/2024/TT- BXD ngày 31/7/2024)
145		10	B2-N1-1111	Căn hộ chung cư	64.0
146		11	B2-N1-1112	Căn hộ chung cư	64.0
147		12	B2-N1-1113	Căn hộ chung cư	68.0
148		13	B2-N1-1114	Căn hộ chung cư	64.0
149		14	B2-N1-1115	Căn hộ chung cư	64.0
150		15	B2-N1-1116	Căn hộ chung cư	64.0
151		16	B2-N1-1117	Căn hộ chung cư	68.1
152		1	B2-N1-1201	Căn hộ chung cư	68.0
153	12	2	B2-N1-1202	Căn hộ chung cư	50.7
154		3	B2-N1-1203	Căn hộ chung cư	50.7
155		4	B2-N1-1204	Căn hộ chung cư	64.1
156		5	B2-N1-1205	Căn hộ chung cư	68.0
157		6	B2-N1-1206	Căn hộ chung cư	64.0
158		7	B2-N1-1207	Căn hộ chung cư	64.0
159		8	B2-N1-1208	Căn hộ chung cư	64.1
160		9	B2-N1-1210	Căn hộ chung cư	68.1
161		10	B2-N1-1211	Căn hộ chung cư	64.0
162		11	B2-N1-1212	Căn hộ chung cư	64.0
163		12	B2-N1-1213	Căn hộ chung cư	68.0
164		13	B2-N1-1214	Căn hộ chung cư	64.0
165		14	B2-N1-1215	Căn hộ chung cư	64.0
166		15	B2-N1-1216	Căn hộ chung cư	64.0
167		16	B2-N1-1217	Căn hộ chung cư	68.1
168	13	1	B2-N1-14A01	Căn hộ chung cư	68.0
169		2	B2-N1-14A02	Căn hộ chung cư	50.7
170		3	B2-N1-14A03	Căn hộ chung cư	50.7
171		4	B2-N1-14A04	Căn hộ chung cư	64.1
172		5	B2-N1-14A05	Căn hộ chung cư	68.0
173		6	B2-N1-14A06	Căn hộ chung cư	64.0
174		7	B2-N1-14A07	Căn hộ chung cư	64.0
175		8	B2-N1-14A08	Căn hộ chung cư	64.1
176		9	B2-N1-14A10	Căn hộ chung cư	68.1
177		10	B2-N1-14A11	Căn hộ chung cư	64.0
178		11	B2-N1-14A12	Căn hộ chung cư	64.0
179		12	B2-N1-14A13	Căn hộ chung cư	68.0
180		13	B2-N1-14A14	Căn hộ chung cư	64.0
181		14	B2-N1-14A15	Căn hộ chung cư	64.0
182		15	B2-N1-14A16	Căn hộ chung cư	64.0
183		16	B2-N1-14A17	Căn hộ chung cư	68.1
184	14	1	B2-N1-1401	Căn hộ chung cư	68.0
185		2	B2-N1-1402	Căn hộ chung cư	50.7
186		3	B2-N1-1403	Căn hộ chung cư	50.7
187		4	B2-N1-1404	Căn hộ chung cư	64.1
188		5	B2-N1-1405	Căn hộ chung cư	68.0
189		6	B2-N1-1406	Căn hộ chung cư	64.0
190		7	B2-N1-1407	Căn hộ chung cư	64.0
191		8	B2-N1-1408	Căn hộ chung cư	64.1
192		9	B2-N1-1410	Căn hộ chung cư	68.1
193		10	B2-N1-1411	Căn hộ chung cư	64.0
194		11	B2-N1-1412	Căn hộ chung cư	64.0

STT	Tầng	STT Căn hộ/ tầng	Mã căn hộ	Loại hình nhà ở	Diện tích căn hộ (m²) (Điều 5, Chương I, thông tư 05/2024/TT- BXD ngày 31/7/2024)
195		12	B2-N1-1413	Căn hộ chung cư	68.0
196		13	B2-N1-1414	Căn hộ chung cư	64.0
197		14	B2-N1-1415	Căn hộ chung cư	64.0
198		15	B2-N1-1416	Căn hộ chung cư	64.0
199		16	B2-N1-1417	Căn hộ chung cư	68.1
200	15	1	B2-N1-1501	Căn hộ chung cư	68.0
201		2	B2-N1-1502	Căn hộ chung cư	50.7
202		3	B2-N1-1503	Căn hộ chung cư	50.7
203		4	B2-N1-1504	Căn hộ chung cư	64.1
204		5	B2-N1-1505	Căn hộ chung cư	68.0
205		6	B2-N1-1506	Căn hộ chung cư	64.0
206		7	B2-N1-1507	Căn hộ chung cư	64.0
207		8	B2-N1-1508	Căn hộ chung cư	64.1
208		9	B2-N1-1510	Căn hộ chung cư	68.1
209		10	B2-N1-1511	Căn hộ chung cư	64.0
210		11	B2-N1-1512	Căn hộ chung cư	64.0
211		12	B2-N1-1513	Căn hộ chung cư	68.0
212		13	B2-N1-1514	Căn hộ chung cư	64.0
213		14	B2-N1-1515	Căn hộ chung cư	64.0
214		15	B2-N1-1516	Căn hộ chung cư	64.0
215		16	B2-N1-1517	Căn hộ chung cư	68.1
Tòa nhà N2 tại lô NOXH-B2					
216	3	1	B2-N2-301	Căn hộ chung cư	68.0
217		2	B2-N2-302	Căn hộ chung cư	50.7
218		3	B2-N2-303	Căn hộ chung cư	50.7
219		4	B2-N2-304	Căn hộ chung cư	64.1
220		5	B2-N2-305	Căn hộ chung cư	68.0
221		6	B2-N2-306	Căn hộ chung cư	64.0
222		7	B2-N2-307	Căn hộ chung cư	64.0
223		8	B2-N2-308	Căn hộ chung cư	64.1
224		9	B2-N2-309	Căn hộ chung cư	74.6
225		10	B2-N2-310	Căn hộ chung cư	68.1
226		11	B2-N2-311	Căn hộ chung cư	63.8
227		12	B2-N2-312	Căn hộ chung cư	63.8
228		13	B2-N2-313	Căn hộ chung cư	68.0
229		14	B2-N2-314	Căn hộ chung cư	64.0
230		15	B2-N2-315	Căn hộ chung cư	64.0
231		16	B2-N2-316	Căn hộ chung cư	64.0
232		17	B2-N2-317	Căn hộ chung cư	68.1
233	4	1	B2-N2-5A01	Căn hộ chung cư	68.0
234		2	B2-N2-5A02	Căn hộ chung cư	50.7
235		3	B2-N2-5A03	Căn hộ chung cư	50.7
236		4	B2-N2-5A04	Căn hộ chung cư	64.1
237		5	B2-N2-5A05	Căn hộ chung cư	68.0
238		6	B2-N2-5A06	Căn hộ chung cư	64.0
239		7	B2-N2-5A07	Căn hộ chung cư	64.0
240		8	B2-N2-5A08	Căn hộ chung cư	64.1
241		9	B2-N2-5A09	Căn hộ chung cư	74.6
242		10	B2-N2-5A10	Căn hộ chung cư	68.1
243		11	B2-N2-5A11	Căn hộ chung cư	64.0

STT	Tầng	STT Căn hộ/ tầng	Mã căn hộ	Loại hình nhà ở	Diện tích căn hộ (m ²) (Điều 5, Chương I, thông tư 05/2024/TT- BXD ngày 31/7/2024)
244		12	B2-N2-5A12	Căn hộ chung cư	64.0
245		13	B2-N2-5A13	Căn hộ chung cư	68.0
246		14	B2-N2-5A14	Căn hộ chung cư	64.0
247		15	B2-N2-5A15	Căn hộ chung cư	64.0
248		16	B2-N2-5A16	Căn hộ chung cư	64.0
249		17	B2-N2-5A17	Căn hộ chung cư	68.1
250	5	1	B2-N2-501	Căn hộ chung cư	68.0
251		2	B2-N2-502	Căn hộ chung cư	50.7
252		3	B2-N2-503	Căn hộ chung cư	50.7
253		4	B2-N2-504	Căn hộ chung cư	64.1
254		5	B2-N2-505	Căn hộ chung cư	68.0
255		6	B2-N2-506	Căn hộ chung cư	64.0
256		7	B2-N2-507	Căn hộ chung cư	64.0
257		8	B2-N2-508	Căn hộ chung cư	64.1
258		9	B2-N2-509	Căn hộ chung cư	74.6
259		10	B2-N2-510	Căn hộ chung cư	68.1
260		11	B2-N2-511	Căn hộ chung cư	64.0
261		12	B2-N2-512	Căn hộ chung cư	64.0
262		13	B2-N2-513	Căn hộ chung cư	68.0
263		14	B2-N2-514	Căn hộ chung cư	64.0
264		15	B2-N2-515	Căn hộ chung cư	64.0
265		16	B2-N2-516	Căn hộ chung cư	64.0
266		17	B2-N2-517	Căn hộ chung cư	68.1
267	6	1	B2-N2-601	Căn hộ chung cư	68.0
268		2	B2-N2-602	Căn hộ chung cư	50.7
269		3	B2-N2-603	Căn hộ chung cư	50.7
270		4	B2-N2-604	Căn hộ chung cư	64.1
271		5	B2-N2-605	Căn hộ chung cư	68.0
272		6	B2-N2-606	Căn hộ chung cư	64.0
273		7	B2-N2-607	Căn hộ chung cư	64.0
274		8	B2-N2-608	Căn hộ chung cư	64.1
275		9	B2-N2-609	Căn hộ chung cư	74.6
276		10	B2-N2-610	Căn hộ chung cư	68.1
277		11	B2-N2-611	Căn hộ chung cư	64.0
278		12	B2-N2-612	Căn hộ chung cư	64.0
279		13	B2-N2-613	Căn hộ chung cư	68.0
280		14	B2-N2-614	Căn hộ chung cư	64.0
281		15	B2-N2-615	Căn hộ chung cư	64.0
282		16	B2-N2-616	Căn hộ chung cư	64.0
283		17	B2-N2-617	Căn hộ chung cư	68.1
284	7	1	B2-N2-8A01	Căn hộ chung cư	68.0
285		2	B2-N2-8A02	Căn hộ chung cư	50.7
286		3	B2-N2-8A03	Căn hộ chung cư	50.7
287		4	B2-N2-8A04	Căn hộ chung cư	64.1
288		5	B2-N2-8A05	Căn hộ chung cư	68.0
289		6	B2-N2-8A06	Căn hộ chung cư	64.0
290		7	B2-N2-8A07	Căn hộ chung cư	64.0
291		8	B2-N2-8A08	Căn hộ chung cư	64.1
292		9	B2-N2-8A09	Căn hộ chung cư	74.6
293		10	B2-N2-8A10	Căn hộ chung cư	68.1

STT	Tầng	STT Căn hộ/ tầng	Mã căn hộ	Loại hình nhà ở	Diện tích căn hộ (m ²) (Điều 5, Chương I, thông tư 05/2024/TT- BXD ngày 31/7/2024)
294		11	B2-N2-8A11	Căn hộ chung cư	64.0
295		12	B2-N2-8A12	Căn hộ chung cư	64.0
296		13	B2-N2-8A13	Căn hộ chung cư	68.0
297		14	B2-N2-8A14	Căn hộ chung cư	64.0
298		15	B2-N2-8A15	Căn hộ chung cư	64.0
299		16	B2-N2-8A16	Căn hộ chung cư	64.0
300		17	B2-N2-8A17	Căn hộ chung cư	68.1
301	8	1	B2-N2-801	Căn hộ chung cư	68.0
302		2	B2-N2-802	Căn hộ chung cư	50.7
303		3	B2-N2-803	Căn hộ chung cư	50.7
304		4	B2-N2-804	Căn hộ chung cư	64.1
305		5	B2-N2-805	Căn hộ chung cư	68.0
306		6	B2-N2-806	Căn hộ chung cư	64.0
307		7	B2-N2-807	Căn hộ chung cư	64.0
308		8	B2-N2-808	Căn hộ chung cư	64.1
309		9	B2-N2-809	Căn hộ chung cư	74.6
310		10	B2-N2-810	Căn hộ chung cư	68.1
311		11	B2-N2-811	Căn hộ chung cư	64.0
312		12	B2-N2-812	Căn hộ chung cư	64.0
313		13	B2-N2-813	Căn hộ chung cư	68.0
314		14	B2-N2-814	Căn hộ chung cư	64.0
315		15	B2-N2-815	Căn hộ chung cư	64.0
316		16	B2-N2-816	Căn hộ chung cư	64.0
317		17	B2-N2-817	Căn hộ chung cư	68.1
318	9	1	B2-N2-901	Căn hộ chung cư	68.0
319		2	B2-N2-902	Căn hộ chung cư	50.7
320		3	B2-N2-903	Căn hộ chung cư	50.7
321		4	B2-N2-904	Căn hộ chung cư	64.1
322		5	B2-N2-905	Căn hộ chung cư	68.0
323		6	B2-N2-906	Căn hộ chung cư	64.0
324		7	B2-N2-907	Căn hộ chung cư	64.0
325		8	B2-N2-908	Căn hộ chung cư	64.1
326		9	B2-N2-909	Căn hộ chung cư	74.6
327		10	B2-N2-910	Căn hộ chung cư	68.1
328		11	B2-N2-911	Căn hộ chung cư	64.0
329		12	B2-N2-912	Căn hộ chung cư	64.0
330		13	B2-N2-913	Căn hộ chung cư	68.0
331		14	B2-N2-914	Căn hộ chung cư	64.0
332		15	B2-N2-915	Căn hộ chung cư	64.0
333		16	B2-N2-916	Căn hộ chung cư	64.0
334		17	B2-N2-917	Căn hộ chung cư	68.1
335	10	1	B2-N2-1001	Căn hộ chung cư	68.0
336		2	B2-N2-1002	Căn hộ chung cư	50.7
337		3	B2-N2-1003	Căn hộ chung cư	50.7
338		4	B2-N2-1004	Căn hộ chung cư	64.1
339		5	B2-N2-1005	Căn hộ chung cư	68.0
340		6	B2-N2-1006	Căn hộ chung cư	64.0
341		7	B2-N2-1007	Căn hộ chung cư	64.0
342		8	B2-N2-1008	Căn hộ chung cư	64.1
343		9	B2-N2-1010	Căn hộ chung cư	68.1

STT	Tầng	STT Căn hộ/ tầng	Mã căn hộ	Loại hình nhà ở	Diện tích căn hộ (m ²) (Điều 5, Chương I, thông tư 05/2024/TT- BXD ngày 31/7/2024)
344		10	B2-N2-1011	Căn hộ chung cư	64.0
345		11	B2-N2-1012	Căn hộ chung cư	64.0
346		12	B2-N2-1013	Căn hộ chung cư	68.0
347		13	B2-N2-1014	Căn hộ chung cư	64.0
348		14	B2-N2-1015	Căn hộ chung cư	64.0
349		15	B2-N2-1016	Căn hộ chung cư	64.0
350		16	B2-N2-1017	Căn hộ chung cư	68.1
351		1	B2-N2-1101	Căn hộ chung cư	68.0
352	11	2	B2-N2-1102	Căn hộ chung cư	50.7
353		3	B2-N2-1103	Căn hộ chung cư	50.7
354		4	B2-N2-1104	Căn hộ chung cư	64.1
355		5	B2-N2-1105	Căn hộ chung cư	68.0
356		6	B2-N2-1106	Căn hộ chung cư	64.0
357		7	B2-N2-1107	Căn hộ chung cư	64.0
358		8	B2-N2-1108	Căn hộ chung cư	64.1
359		9	B2-N2-1110	Căn hộ chung cư	68.1
360		10	B2-N2-1111	Căn hộ chung cư	64.0
361		11	B2-N2-1112	Căn hộ chung cư	64.0
362		12	B2-N2-1113	Căn hộ chung cư	68.0
363		13	B2-N2-1114	Căn hộ chung cư	64.0
364		14	B2-N2-1115	Căn hộ chung cư	64.0
365		15	B2-N2-1116	Căn hộ chung cư	64.0
366		16	B2-N2-1117	Căn hộ chung cư	68.1
367	12	1	B2-N2-1201	Căn hộ chung cư	68.0
368		2	B2-N2-1202	Căn hộ chung cư	50.7
369		3	B2-N2-1203	Căn hộ chung cư	50.7
370		4	B2-N2-1204	Căn hộ chung cư	64.1
371		5	B2-N2-1205	Căn hộ chung cư	68.0
372		6	B2-N2-1206	Căn hộ chung cư	64.0
373		7	B2-N2-1207	Căn hộ chung cư	64.0
374		8	B2-N2-1208	Căn hộ chung cư	64.1
375		9	B2-N2-1210	Căn hộ chung cư	68.1
376		10	B2-N2-1211	Căn hộ chung cư	64.0
377		11	B2-N2-1212	Căn hộ chung cư	64.0
378		12	B2-N2-1213	Căn hộ chung cư	68.0
379		13	B2-N2-1214	Căn hộ chung cư	64.0
380		14	B2-N2-1215	Căn hộ chung cư	64.0
381		15	B2-N2-1216	Căn hộ chung cư	64.0
382		16	B2-N2-1217	Căn hộ chung cư	68.1
383	13	1	B2-N2-14A01	Căn hộ chung cư	68.0
384		2	B2-N2-14A02	Căn hộ chung cư	50.7
385		3	B2-N2-14A03	Căn hộ chung cư	50.7
386		4	B2-N2-14A04	Căn hộ chung cư	64.1
387		5	B2-N2-14A05	Căn hộ chung cư	68.0
388		6	B2-N2-14A06	Căn hộ chung cư	64.0
389		7	B2-N2-14A07	Căn hộ chung cư	64.0
390		8	B2-N2-14A08	Căn hộ chung cư	64.1
391		9	B2-N2-14A10	Căn hộ chung cư	68.1
392		10	B2-N2-14A11	Căn hộ chung cư	64.0
393		11	B2-N2-14A12	Căn hộ chung cư	64.0

STT	Tầng	STT Căn hộ/ tầng	Mã căn hộ	Loại hình nhà ở	Diện tích căn hộ (m²) (Điều 5, Chương I, thông tư 05/2024/TT- BXD ngày 31/7/2024)
394		12	B2-N2-14A13	Căn hộ chung cư	68.0
395		13	B2-N2-14A14	Căn hộ chung cư	64.0
396		14	B2-N2-14A15	Căn hộ chung cư	64.0
397		15	B2-N2-14A16	Căn hộ chung cư	64.0
398		16	B2-N2-14A17	Căn hộ chung cư	68.1
399		14	1	B2-N2-1401	Căn hộ chung cư
400	2		B2-N2-1402	Căn hộ chung cư	50.7
401	3		B2-N2-1403	Căn hộ chung cư	50.7
402	4		B2-N2-1404	Căn hộ chung cư	64.1
403	5		B2-N2-1405	Căn hộ chung cư	68.0
404	6		B2-N2-1406	Căn hộ chung cư	64.0
405	7		B2-N2-1407	Căn hộ chung cư	64.0
406	8		B2-N2-1408	Căn hộ chung cư	64.1
407	9		B2-N2-1410	Căn hộ chung cư	68.1
408	10		B2-N2-1411	Căn hộ chung cư	64.0
409	11		B2-N2-1412	Căn hộ chung cư	64.0
410	12		B2-N2-1413	Căn hộ chung cư	68.0
411	13		B2-N2-1414	Căn hộ chung cư	64.0
412	14		B2-N2-1415	Căn hộ chung cư	64.0
413	15		B2-N2-1416	Căn hộ chung cư	64.0
414	16		B2-N2-1417	Căn hộ chung cư	68.1
415	15	1	B2-N2-1501	Căn hộ chung cư	68.0
416		2	B2-N2-1502	Căn hộ chung cư	50.7
417		3	B2-N2-1503	Căn hộ chung cư	50.7
418		4	B2-N2-1504	Căn hộ chung cư	64.1
419		5	B2-N2-1505	Căn hộ chung cư	68.0
420		6	B2-N2-1506	Căn hộ chung cư	64.0
421		7	B2-N2-1507	Căn hộ chung cư	64.0
422		8	B2-N2-1508	Căn hộ chung cư	64.1
423		9	B2-N2-1510	Căn hộ chung cư	68.1
424		10	B2-N2-1511	Căn hộ chung cư	64.0
425		11	B2-N2-1512	Căn hộ chung cư	64.0
426		12	B2-N2-1513	Căn hộ chung cư	68.0
427		13	B2-N2-1514	Căn hộ chung cư	64.0
428		14	B2-N2-1515	Căn hộ chung cư	64.0
429		15	B2-N2-1516	Căn hộ chung cư	64.0
430		16	B2-N2-1517	Căn hộ chung cư	68.1
Tòa nhà tại lô NOXH-B4					
431	3	1	B4-301	Căn hộ chung cư	63.5
432		2	B4-302	Căn hộ chung cư	60.6
433		3	B4-303	Căn hộ chung cư	60.6
434		4	B4-304	Căn hộ chung cư	60.6
435		5	B4-305	Căn hộ chung cư	60.6
436		6	B4-306	Căn hộ chung cư	63.7
437		7	B4-307	Căn hộ chung cư	63.5
438		8	B4-308	Căn hộ chung cư	47.9
439		9	B4-309	Căn hộ chung cư	47.9
440		10	B4-310	Căn hộ chung cư	60.6
441		11	B4-311	Căn hộ chung cư	63.5
442		1	B4-5A01	Căn hộ chung cư	63.5

STT	Tầng	STT Căn hộ/ tầng	Mã căn hộ	Loại hình nhà ở	Diện tích căn hộ (m ²) (Điều 5, Chương I, thông tư 05/2024/TT- BXD ngày 31/7/2024)
443	4	2	B4-5A02	Căn hộ chung cư	60.6
444		3	B4-5A03	Căn hộ chung cư	60.6
445		4	B4-5A04	Căn hộ chung cư	60.6
446		5	B4-5A05	Căn hộ chung cư	60.6
447		6	B4-5A06	Căn hộ chung cư	63.7
448		7	B4-5A07	Căn hộ chung cư	63.5
449		8	B4-5A08	Căn hộ chung cư	47.9
450		9	B4-5A09	Căn hộ chung cư	47.9
451		10	B4-5A10	Căn hộ chung cư	60.6
452		11	B4-5A11	Căn hộ chung cư	63.5
453	5	1	B4-501	Căn hộ chung cư	63.5
454		2	B4-502	Căn hộ chung cư	60.6
455		3	B4-503	Căn hộ chung cư	60.6
456		4	B4-504	Căn hộ chung cư	60.6
457		5	B4-505	Căn hộ chung cư	60.6
458		6	B4-506	Căn hộ chung cư	63.7
459		7	B4-507	Căn hộ chung cư	63.5
460		8	B4-508	Căn hộ chung cư	47.9
461		9	B4-509	Căn hộ chung cư	47.9
462		10	B4-510	Căn hộ chung cư	60.6
463		11	B4-511	Căn hộ chung cư	63.5
464	6	1	B4-601	Căn hộ chung cư	63.5
465		2	B4-602	Căn hộ chung cư	60.6
466		3	B4-603	Căn hộ chung cư	60.6
467		4	B4-604	Căn hộ chung cư	60.6
468		5	B4-605	Căn hộ chung cư	60.6
469		6	B4-606	Căn hộ chung cư	63.7
470		7	B4-607	Căn hộ chung cư	63.5
471		8	B4-608	Căn hộ chung cư	47.9
472		9	B4-609	Căn hộ chung cư	47.9
473		10	B4-610	Căn hộ chung cư	60.6
474		11	B4-611	Căn hộ chung cư	63.5
475	7	1	B4-8A01	Căn hộ chung cư	63.5
476		2	B4-8A02	Căn hộ chung cư	60.6
477		3	B4-8A03	Căn hộ chung cư	60.6
478		4	B4-8A04	Căn hộ chung cư	60.6
479		5	B4-8A05	Căn hộ chung cư	60.6
480		6	B4-8A06	Căn hộ chung cư	63.7
481		7	B4-8A07	Căn hộ chung cư	63.5
482		8	B4-8A08	Căn hộ chung cư	47.9
483		9	B4-8A09	Căn hộ chung cư	47.9
484		10	B4-8A10	Căn hộ chung cư	60.6
485		11	B4-8A11	Căn hộ chung cư	63.5
486	8	1	B4-801	Căn hộ chung cư	63.5
487		2	B4-802	Căn hộ chung cư	60.6
488		3	B4-803	Căn hộ chung cư	60.6
489		4	B4-804	Căn hộ chung cư	60.6
490		5	B4-805	Căn hộ chung cư	60.6
491		6	B4-806	Căn hộ chung cư	63.7
492		7	B4-807	Căn hộ chung cư	63.5

STT	Tầng	STT Căn hộ/ tầng	Mã căn hộ		Loại hình nhà ở	Diện tích căn hộ (m ²) (Điều 5, Chương I, thông tư 05/2024/TT- BXD ngày 31/7/2024)
493		8	B4-808		Căn hộ chung cư	47.9
494		9	B4-809		Căn hộ chung cư	47.9
495		10	B4-810		Căn hộ chung cư	60.6
496		11	B4-811		Căn hộ chung cư	63.5
497	9	1	B4-901		Căn hộ chung cư	63.5
498		2	B4-902		Căn hộ chung cư	60.6
499		3	B4-903		Căn hộ chung cư	60.6
500		4	B4-904		Căn hộ chung cư	60.6
501		5	B4-905		Căn hộ chung cư	60.6
502		6	B4-906		Căn hộ chung cư	63.7
503		7	B4-907		Căn hộ chung cư	63.5
504		8	B4-908		Căn hộ chung cư	47.9
505		9	B4-909		Căn hộ chung cư	47.9
506		10	B4-910		Căn hộ chung cư	60.6
507		11	B4-911		Căn hộ chung cư	63.5
508	10	1	B4-1001		Căn hộ chung cư	63.5
509		2	B4-1002		Căn hộ chung cư	60.6
510		3	B4-1003		Căn hộ chung cư	60.6
511		4	B4-1004		Căn hộ chung cư	60.6
512		5	B4-1005		Căn hộ chung cư	60.6
513		6	B4-1006		Căn hộ chung cư	63.7
514		7	B4-1007		Căn hộ chung cư	63.5
515		8	B4-1008		Căn hộ chung cư	47.9
516		9	B4-1009		Căn hộ chung cư	47.9
517		10	B4-1010		Căn hộ chung cư	60.6
518		11	B4-1011		Căn hộ chung cư	63.5

